

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 562/QĐ-HVCSPT ngày 16 tháng 07 năm 2019 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

Ngành đào tạo:	Kinh tế
Mã số:	7310101
Trình độ đào tạo:	Đại học
Chuyên ngành:	Kinh tế và quản lý công

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân đại học về Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý trong khu vực công và khu vực tư; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

(2.1) Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý công được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, quản trị kinh doanh và kinh tế học hiện đại; có kiến thức rộng về lý luận và thực tiễn của kinh tế thị trường; có khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.

(2.2) Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công có năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề, khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc trong chuyên môn.

(2.3) Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý công có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

(2.4) Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại: các cơ quan Đảng, Nhà nước từ Trung ương cho đến

địa phương, liên quan đến nghiệp vụ hành chính, tài chính công, đầu tư, quản lý nhà nước về kinh tế; các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, liên quan đến nghiệp vụ văn phòng, quản lý nhân sự, tài chính, dự án đầu tư; các trường đại học, viện nghiên cứu, các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp trong nghiên cứu, trợ giảng và giảng dạy về kinh tế, quản lý.

(2.5) Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản

1. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

3. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

5. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

b. Kiến thức chuyên sâu

6. Vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý, đầu tư – kinh doanh.

7. Hiểu được vai trò của nhà kinh tế, xây dựng được các phương án sản xuất kinh doanh trong tương lai nhằm đem lại lợi ích cho xã hội và doanh nghiệp.

8. Hiểu và vận dụng vào thực tiễn các công cụ toán kinh tế, khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản về kinh tế; mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào trong kinh tế và quản lý, lựa chọn tối ưu nguồn lực cho phát triển cả trong khu vực công và khu vực tư.

9. Hiểu và vận dụng được kiến thức vào công việc thực tế tại cơ quan, có tư duy thay đổi và phù hợp với bối cảnh mới, đáp ứng bối cảnh, yêu cầu về lao động của tổ chức, cũng như nền kinh tế.

10. Có kiến thức và tư duy toàn cầu; nắm vững các quy luật của kinh tế; kinh tế thị trường và toàn cầu hóa; có đủ kiến thức để phục vụ quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến tới nền kinh tế thị trường.

11. Hiểu về các loại hình doanh nghiệp, quy trình hình thành, vận hành và phát triển; hiểu về quy trình làm việc, cách thức tổ chức, cũng như quy tắc ứng xử trong các cơ quan của khu vực công.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

12. Kỹ năng phân tích, xử lý tình huống: Vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách và pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư – kinh doanh, có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn.

13. Có kỹ năng làm việc độc lập: Khả năng tự học, và nghiên cứu khoa học độc lập, tư duy phản biện, tư duy hệ thống; có kỹ năng làm việc và tổ chức công việc theo nhóm.

14. Có kỹ năng tư vấn kinh tế, lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế-xã hội.

2.2.2. Kỹ năng mềm

15. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư vấn kinh tế, hùng biện, phản biện, tranh luận;

16. Có khả năng sử dụng Ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

17. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

2.3. Về phẩm chất đạo đức

18. Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

19. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm trong công việc; có khả năng thích ứng trong môi trường nghề nghiệp mang tính cạnh tranh và quốc tế. có ý thức tự rèn luyện và nâng cao năng lực chuyên môn.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã số	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế		X		X	X	X	X	X		X			X	X				X	
4	TCKH05	Kế toán tài chính											X							X	X
5	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế					X					X	X								
6	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp										X								X	
7	TCTH26	Thuế										X								X	X
8	CSXH02	Xã hội học	X				X					X								X	
9	QTHO06	Quản trị học										X				X				X	
2.2. Kiến thức ngành																					
2.2.1. Ngành bắt buộc																					
1	KHCC06	Kinh tế công cộng					X		X			X									
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư					X		X	X										X	
3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2			X		X			X	X										
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2			X		X			X	X										
2.2.2. Ngành tự chọn																					
1	CSCT02	Chính trị học so sánh	X	X				X												X	X
2	CSQL13	Quản lý nhà nước về kinh tế	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X				X	X
3	TCCK25	Thị trường chứng khoán		X			X	X	X			X								X	
4	CSVH15	Văn hóa tổ chức						X				X	X			X				X	X
5	QTOB01	Hành vi tổ chức						X				X	X			X				X	X

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:	3,5 - 4 năm
5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:	129 tín chỉ
6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:	Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
8. THANG ĐIỂM:	Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ
9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
<i>9.1. Kiến thức Giáo dục đại cương:</i>	<i>41 tín chỉ</i>
<i>9.2 Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc:</i>	<i>29 tín chỉ</i>
<i>9.3. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>9.4. Kiến thức ngành bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>9.5. Kiến thức ngành lựa chọn:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
<i>9.6. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>9.7. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>9.8. Khối kiến thức lựa chọn tốt nghiệp:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
<i>Tổng số tín chỉ:</i>	<i>129 tín chỉ</i>

10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO - CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG

STT	Mã số học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Học kỳ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP)			41	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kỳ 2
2	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	Kỳ 3
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	Kỳ 2
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kỳ 3
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Kỳ 2
6	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Kỳ 3
7	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	Kỳ 1
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Kỳ 4
9	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	Kỳ 1
10	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	Kỳ 2
11	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	Kỳ 3
12	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	Kỳ 4
13	TOĐC06	Tin học đại cương	3	Kỳ 1
14	TOCC05	Toán cao cấp	3	Kỳ 1
15	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	Kỳ 1
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Kỳ 1
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8	Kỳ 2
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2	Kỳ 1
	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2	Kỳ 2
	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2	Kỳ 3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			92	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			28	
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			29	
1	CSCS11	Chính sách công	3	Kỳ 5
2	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	Kỳ 4
3	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	Kỳ 3
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	Kỳ 5
5	QHDL07	Địa lý Kinh tế	3	Kỳ 3
6	TOKT05	Kinh tế lượng	3	Kỳ 3
7	QTMC02	Marketing căn bản	3	Kỳ 3
8	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	Kỳ 4
9	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	Kỳ 3
10	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Kỳ 4
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			6	

1	CSHC05	Hành chính công	2	Kỳ 6
2	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	Kỳ 6
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	Kỳ 5
4	TCKH05	Kế toán tài chính	3	Kỳ 5
5	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	Kỳ 4
6	TCDN24	Tài chính doanh nghiệp	3	Kỳ 5
7	TCTH26	Thuế	3	Kỳ 6
8	CSXH02	Xã hội học	3	Kỳ 2
9	QTHO06	Quản trị học	3	Kỳ 2
2.2. Kiến thức ngành			24	
2.2.1. Ngành bắt buộc			12	
1	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	Kỳ 4
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	Kỳ 5
3	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	Kỳ 3
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	Kỳ 4
2.2.2. Ngành tự chọn			4	
1	CSCT02	Chính trị học so sánh	3	Kỳ 6
2	CSQL13	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	Kỳ 6
3	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	Kỳ 6
4	CSVH15	Văn hóa tổ chức	3	Kỳ 3
5	QTOB01	Hành vi tổ chức	3	Kỳ 3
6	TCHC08	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	Kỳ 7
2.3. Kiến thức chuyên ngành			30	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			21	
1	KHCO08	Đầu tư công	3	Kỳ 7
2	KHKT07	Kinh tế phát triển	3	Kỳ 7
3	CSMR08	Marketing dịch vụ công	3	Kỳ 7
4	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	Kỳ 6
5	CSQL11	Quản lý công	3	Kỳ 7
6	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	Kỳ 7
7	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	Kỳ 7
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn			6	
1	CSPT11	Phân tích chính sách	3	Kỳ 6
2	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	Kỳ 7
3	CSTC14	Điều hành và quản lý tổ chức	3	Kỳ 5
4	QTCC01	Quan hệ công chúng	3	Kỳ 5
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			10	Kỳ 8
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	Kỳ 8
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	Kỳ 8
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & Quốc phòng)			129	

